

VOCAB PART 7 TEST 1 ETS 2026

STT	Từ vựng / Cụm từ	Phiên âm	Nghĩa
1	go around	/gou ə'raʊnd/	đi vòng quanh; lan truyền
2	mosaic	/mou'zeɪɪk/	tranh khảm, tranh ghép
3	dream up	/dri:m ʌp/	nghĩ ra, tạo ra một ý tưởng
4	farewell luncheon	/,fer'wel 'lʌntʃən/	tiệc ăn trưa chia tay
5	commence	/kə'mens/	bắt đầu
6	begin	/bi'gɪn/	bắt đầu
7	start	/stɑ:rt/	bắt đầu
8	resident	/ 'rezɪdənt/	cư dân; người cư trú
9	tenant	/ 'tenənt/	người thuê nhà/văn phòng
10	charge a fee	/tʃɑ:rdʒ ə fi:/	thu phí
11	repave	/,ri:'peɪv/	lát lại, trải lại (đường)
12	glassmaker	/ 'glæs,meɪkər/	nhà sản xuất/nghệ nhân làm thủy tinh
13	art instructor	/ɑ:rt In'strʌktər/	giáo viên/người hướng dẫn mỹ thuật
14	refurbish	/,ri:'fɜ:rbɪʃ/	cải tạo, tân trang
15	on back order	/ɑ:n bæk 'ɔ:rdər/	đang chờ hàng vì tạm hết hàng
16	substitute item	/ 'sʌbstɪtu:t 'aɪtəm/	sản phẩm thay thế
17	carrying case	/ 'kæərɪŋ keɪs/	hộp/túi đựng để mang theo
18	protective case	/prə'tektɪv keɪs/	hộp/bao bảo vệ
19	specifications	/,speʃɪfɪ'keɪʃənz/	thông số kỹ thuật; yêu cầu chi tiết
20	subscribe	/səb'skraɪb/	đăng ký theo dõi/đăng ký dịch vụ
21	sign up	/saɪn ʌp/	đăng ký
22	flourish under pressure	/ 'flɜ:ʃɪŋ 'ʌndər 'preʃər/	phát triển/làm việc tốt dưới áp lực
23	carry out business	/ 'kæərɪ aʊt 'bɪznəs/	tiến hành hoạt động kinh doanh
24	reiterate	/ri'ɪtəreɪt/	nhắc lại, khẳng định lại

STT	Từ vựng / Cụm từ	Phiên âm	Nghĩa
25	get the word out to	/get ðə wɜːrd aʊt tuː/	truyền đạt thông tin đến; quảng bá cho
26	adjacent to	/əˈdʒeɪsənt tuː/	liền kề, kế bên
27	successive	/səkˈsesɪv/	liên tiếp, kế tiếp
28	vendor	/ˈvendər/	nhà cung cấp; người bán
29	roof shingle	/ruːf ˈʃɪŋɡəl/	tấm lợp mái nhà

Cụm	Nghĩa	Ví dụ ngắn
commence operations	bắt đầu hoạt động	The company will commence operations in June.
charge a fee for	thu phí cho	They charge a fee for parking.
be on back order	tạm hết hàng, đang chờ nhập	The printer is on back order.
meet specifications	đáp ứng thông số/yêu cầu	The product meets the specifications.
sign up for	đăng ký	Sign up for the workshop.
subscribe to	đăng ký theo dõi/sử dụng	subscribe to a newsletter
reiterate a commitment	nhắc lại cam kết	reiterate its commitment
adjacent to	nằm ngay cạnh	adjacent to the station
successive years	các năm liên tiếp	for three successive years
roof shingles	các tấm lợp mái	replace damaged roof shingles